

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 242/2026/DS-PT
Ngày 14 tháng 5 năm 2026
V/v tranh chấp “thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thám và bà Phan Thị Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 186/2026/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp “Thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2026/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 12 – An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 164/2026/QĐ-PT ngày 20/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 164/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1990, căn cước công dân số 089090023284, nơi cư trú: Số B C, tổ F, ấp T, xã P, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1966, căn cước công dân số 089066000533, nơi cư trú: Số B C, tổ F, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

2.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, nơi cư trú: số B C, tổ F, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963, căn cước công dân số 089163003244, nơi cư trú: Số B, tổ H, ấp B, xã V, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Huỳnh Thị Thùy A, sinh năm 1973, căn cước công dân số 089173011045, nơi cư trú: Số C C, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1954, căn cước công dân số 089054005235, nơi cư trú số F B, khóm D, phường L, tỉnh An Giang.

3.4. Bà Đặng Thanh L, sinh năm 1965, căn cước công dân số 089165008866, cư trú: tổ F, ấp T, xã P, An Giang.

3.5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1979, căn cước công dân số 089179005973, nơi cư trú: Số B C, tổ F, ấp T, xã P, tỉnh An Giang.

3.6. Bà Nguyễn Hoàng Diễm H, sinh năm 1987, nơi cư trú: Số B, đường N, khóm L, phường L, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: 240/13/26A, N, phường A, quận F (phường B), thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị T – bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Hải Đ trình bày:

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1937 (chết ngày 14/3/2010) và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1939 (chết ngày 30/12/2023) là vợ chồng, có 04 người con gồm: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963, ông Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1969 (đã chết ngày 19/5/2016), không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ của ông C, bà L1 đều chết trước ông C, bà L1. Ông K có vợ là bà Huỳnh Thị Thùy A và có 01 con chung là ông Nguyễn Hải Đ, không có con riêng, con nuôi nào khác. Hiện nay không biết bà A đang ở đâu vì khi ông K còn sống thì bà A đã bỏ nhà ra đi vào năm 2007 nên không còn liên lạc. Ông K và bà A có kết hôn và ly hôn không thì không biết, cũng không rõ sống chung vào năm nào, nghe nói bà A đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, không rõ cụ thể ở đâu. Khi còn sống, ông bà nội là Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L1 có đứng tên quyền sử dụng đất gồm:

- Diện tích 86m², loại đất T, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fđ do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/10/2003 đứng tên Nguyễn Thị L1, do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng. Thống nhất theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T1 ngày 11/8/2025 là 86m² x 17.937.325 đồng/m² = 1.542.609.950 đồng. Giấy chứng nhận QSDĐ số 00989 QSDĐ/Fđ ông Nguyễn Hoàng O đang giữ. Ông O, bà T cho rằng đất này thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Hoàng N là không đúng vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban cấp cho bà Nguyễn Thị L1 đứng tên năm 2003. Trên đất này có căn nhà của ông bà nội do bà T đang ở, ông không tranh chấp căn nhà này. Khi bà L1 còn sống, khoảng năm 2022 thì có sửa chữa lại căn nhà vì nhà trước kia là sàn gỗ cũ kĩ, nay là nhà nền đúc, lát gạch men, mái tole có mái che, còn chi phí bao nhiêu thì không biết

nhưng có biết bà H và ông O bỏ tiền ra sửa chữa. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này.

- Diện tích 2.652m², loại đất LUA + HNK, thuộc tờ bản đồ số 02, gồm thửa số 1073 (diện tích 1.798m², loại HNK) và thửa số 1076 (diện tích 987m², loại đất LUA), tọa lạc P (xã P), tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 11/5/1994 đứng tên Nguyễn Văn C, hiện nay ông Nguyễn Hoàng O đang quản lý, sử dụng và đang giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Đối với diện tích đất 1.798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073, tờ bản đồ 02 (nay là thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 xã P) của hệ thống bản đồ chính quy. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện ông O đang cho bà Đặng Thanh L thuê mướn thời hạn 05 năm để trồng cây ăn trái. Ông O nói rằng được ông bà nội cho từ năm 1990 thì phải cung cấp chứng cứ được cho đất, còn không cung cấp được thì phải chia thừa kế theo pháp luật vì ông K là con ruột của ông C bà L1 và ông là con ruột của ông K nên được hưởng thừa kế thế vị của ông K. Theo chứng thư thẩm định giá thì diện tích 1.798m² x 323.581đồng/m²= 581.798.638 đồng. Ông Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông C, bà L1 thành 4 kỷ phần bằng nhau gồm ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T và ông (do ông K chết trước bà Nguyễn Thị L1 nên là thừa kế thế vị của ông K), Ông Đ đồng ý nhận di sản bằng giá trị tương ứng với số tiền 145.000.000 đồng.

+ Đối với diện tích 987m² đất LUA, thuộc thửa đất số 1076 (nay là thửa đất số 62, tờ bản đồ 182 (xã P) của hệ thống bản đồ chính quy là phần đất có khu mồ mã của ông bà và ông K nên rút lại yêu cầu không phân chia thừa kế đối với diện tích 987m² mà giao ông O tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này làm khu mồ mã. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất này.

- Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hoàng O trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của ông C và bà L1 gồm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Hoàng K (do Nguyễn Hải Đ thừa kế thế vị).

Đối với các diện tích đất ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế:

- Về nguồn gốc diện tích 86m², loại đất T mà ông Hải Đ đang tranh chấp không phải tài sản của ông C bà L1 mà thuộc quyền sử dụng của cậu Nguyễn Hoàng N (con ruột của ông bà ngoại Nguyễn Khâm S, Nguyễn Thị H1, ông bà ngoại có 03 người con là Nguyễn Thị L1 (chết), Nguyễn Hoàng Y (chết) và cậu Nguyễn Hoàng N). Khi còn sống, ông bà ngoại cho ông N phần đất này cất nhà ở, thời điểm đó bà Nguyễn Thị L1 sống chung với ông Nguyễn Văn C tại phần đất khác. Sau khi ông N đi nơi khác thì để lại căn nhà sàn gỗ cho bà L1 ở và năm 2003 không hiểu vì sao bà L1 được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fd do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/10/2003.

Khi bà **L1** còn sống thì ở chung nhà với **Nguyễn Thị T**. Quá trình bà **L1** được cấp giấy đỏ, quản lý sử dụng đến khi qua đời không ai tranh chấp. Ông **Đ** không có đóng góp gì đối với phần đất 86m², nên không đồng ý chia thừa kế. Căn nhà là phủ thờ nên không phân chia. Bà **L1** chết năm 2023, bà **Nguyễn Thị T** ở, quản lý sử dụng đến nay có sửa chữa lại thành nhà cấp 4, nền lát gạch, không vách nhưng chi phí do ông và con gái tên **Nguyễn Hoàng Diễm H** chi xuất tổng cộng 120.000.000 đồng (**H** góp 90.000.000, ông góp 30.000.000 đồng), tài liệu là phiếu giao hàng, hoá đơn, phiếu bán hàng, xác nhận của thợ hồ, giấy xác nhận mua cửa, riêng chi phí bơm cát số lượng bơm cát ông không cung cấp được do không liên lạc được chủ bơm cát. **H** đồng ý giao cho ông toàn quyền quyết định số tiền của **H**, không tranh chấp số tiền này. Khi chia thừa kế yêu cầu trích ra cho ông và bà **T** tương ứng 01 kỷ phần vì **T** có công phụng dưỡng cha mẹ, ông có công tu bổ cải đất LUA, sửa chữa nhà. Khi sửa chữa nhà thì có làm đơn báo với địa phương, có cử cán bộ đến mới sửa được, hàng xóm bên nhà đều biết việc này. Ngoài ra không còn cung cấp thêm tài liệu nào khác.

- Về nguồn gốc diện tích 2.652m², loại đất LUA + HNK thuộc tờ bản đồ số 02, thửa số 1076, 1073 là do ông **C**, bà **L1** tạo lập và ông **C** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC. Thửa số 1076 là khu mô mã của ông bà cha mẹ và ông **K** nên không đồng ý phân chia. Thửa số 1073, cha mẹ cho ông từ năm 1990, cho bằng miệng, không có giấy tờ, các anh chị em cũng đồng ý nên ông mới canh tác từ năm 1990 đến nay, chưa tách bộ sang tên nên không đồng ý phân chia. Hiện nay đang cho bà **Đặng Thanh L** mượn 05 năm giá 15.000.000 đồng/5 năm, có giấy tờ nhưng chỉ một mình ông ký tên. Vợ là **Trần Thị B1** có cùng quản lý phần đất này từ khi thành vợ chồng đến khi cho bà **L** mượn. Việc cho mượn thì giữa bà **L** với ông tự thoả thuận do chưa đến hạn lấy lại đất.

Tại đơn khiếu nại ngày 02/10/2025, ông **O** trình bày khi cha mẹ còn sống có cho ông **K** một phần đất thuộc thửa 66, tờ bản đồ số 26, diện tích là 1.469m² – do bà **Nguyễn Thị H2** đứng tên quyền sử dụng đất. Ông **K** quản lý sử dụng đến khi chết để lại thửa đất số 66 trống nên bà **T** mới trồng cây lâu năm để cải thiện thêm đời sống. Đầu năm 2024, **Nguyễn Hải Đ** đã nói với bà **H2** chuyển quyền sử dụng đất sang tên Hải Đăng nhưng lại còn đi khởi kiện các chị em ông để đòi chia tài sản, vì vậy đề nghị làm rõ vì sao Hải Đăng đã nhận phần đất trọn vẹn về mình lại còn tiếp tục khởi kiện để phân chia tài sản.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/6/2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà **Nguyễn Thị T** trình bày:*

Thống nhất trình bày và yêu cầu của ông **O**. Ông **C** và bà **L1** chết không để lại di chúc. Trước đây không nhớ rõ thời gian nào cậu út **Nguyễn Hoàng N** và mẹ **Nguyễn Thị L1** sống chung nhà trên phần đất ở 86m² chung với bà (do bà không có chồng con), khi đó là nhà sàn gỗ, khung gỗ, không vách. Khi cậu **N** về ở **L** thì để lại cho cha mẹ và bà tiếp tục ở trong căn nhà này cùng với ông **K** đến khi cha chết (năm 2010), **K** chết 2016, mẹ chết (2023) thì còn lại bà tiếp tục ở thờ cúng đến nay. Tại biên bản xem xét thẩm định của Tòa án, bà khai do nhà gỗ

bị mục nát nên vào năm 2023 bà có sửa chữa lại nhà phía trước mái tole, nền lát gạch, không vách, nhà phía sau đã xuống cấp nhưng chưa tu sửa nhưng thực chất là chi phí sửa chữa do ông O và con gái tên H bỏ tiền ra chi trả khoảng 120.000.000 đồng. Bà không đồng ý chia thừa kế phần đất ở 86m² vì tuy bà L1 đứng tên giấy đỏ nhưng có nguồn gốc là của cậu N cho. Trước giờ các anh chị em cũng không ai tranh chấp gì đối với nhà và đất này. Nếu có phân chia đất ở thì xin được xem xét công sức giữ gìn, tôn tạo đất, phụng dưỡng cha mẹ cho bà và ông O. Căn nhà phủ thờ nên không phân chia. Đối với phần đất LUA và HNK do ông O đang quản lý là do cha mẹ đã cho ông O canh tác, quản lý từ năm 1990 đến nay và một phần làm khu mô mã nên không phải là di sản thừa kế, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông D. Thống nhất sơ đồ hiện trạng khu đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và Chứng thư thẩm định giá, không có ý kiến.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/6/2025, bản tự khai ngày 09/6/2025 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng N trình bày: Cha mẹ ông là Nguyễn Khâm S và Nguyễn Thị H1 (đã chết) chỉ có 03 người con gồm Nguyễn Thị L1, sinh năm 1939 (đã chết), Nguyễn Hoàng Y (đã chết) và ông. Khi cha mẹ còn sống có cho ông 86m² đất ở, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tặng cho bằng miệng, không có giấy tờ vì khi đó em Y đã chết, chị L1 có chồng ở riêng, chỉ có ông sống chung nhà với cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết thì đến năm 1998, ông chuyển công tác về L để dạy học và sinh sống đến nay, nên ông để lại căn nhà sàn gỗ, mái lá, không vách gắn liền phần đất ở 86m² cho chị Nguyễn Thị L1 và T (con của chị L1) ở. Sau đó nhà nước cấp giấy đỏ, đo đạc đại trà và chị L1 đăng ký được cấp giấy đứng tên năm 2003 nên xem như diện tích 86m² là của chị L1, ông không tranh chấp phần đất ở 86m², đó là tài sản thuộc quyền sử dụng của chị L1. Hải Đăng là cháu nội của chị L1, không có công sức gì đối với phần đất này nhưng lại yêu cầu chia thừa kế là không hợp lý nên đề nghị Tòa án xem xét, trường hợp phải phân chia đất 86m² mà có phần của ông, O, T, D thì ông cũng không nhận mà để làm phủ thờ, chị em của O, T, D sẽ hùn tiền lại để thôi cho D giá trị bằng tiền mà D được chia. Còn căn nhà gỗ là nhà phủ thờ nay là nhà cấp 4, mái tole, không vách, nền gạch men do O sửa chữa lại và T đang ở nên không đồng ý phân chia mà để lại cho T ở để thờ cúng cha mẹ ông bà.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thanh L trình bày: Bà với ông Nguyễn Hoàng O có mối quan hệ bà con bên chồng và ở cùng xóm. Vào ngày 01/01/2025, bà có thuê phần đất thuộc thửa 1076 đứng tên ông C, bà L1 do ông O quản lý, hạn thuê là 05 năm, giá thuê 15.000.000 đồng/năm, có giấy tờ thuê do ông O ký tên, đã đưa tiền đủ cho ông O, hiện nay trông ổi trên toàn bộ diện tích đất nói trên (có khoảng 80 cây ổi). Do chưa hết hạn thuê nên giữa bà và ông O sẽ tự thỏa thuận, không tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày: Ông C và bà L1 có 04 người con gồm bà, Nguyễn Hoàng O, Nguyễn Thị T và Nguyễn Hoàng K (đã chết), không có con

nuôi, con riêng nào khác. Vợ ông **K** là **Huỳnh Thị Thùy A**, sau khi ông **K** chết thì không còn liên lạc, đi đâu không rõ. Ông **K** và bà **A** chỉ có 01 người con tên **Nguyễn Hải Đ**. Ông **C** bà **L1** chết không để lại di chúc. Cha mẹ có phần đất ở 86m² thuộc thửa 43, tờ bản đồ số 27, tọa lạc **P** do mẹ **Nguyễn Thị L1** đứng tên, nguồn gốc của ông bà ngoại cho ông **Nguyễn Hoàng N** (cậu út) nhưng năm 1998 cậu **N** về **L** nên mẹ ở trong nhà gắn liền đất và làm thủ tục đăng ký cấp giấy đỏ đối với 86m². Căn nhà trên đất là của cha mẹ để lại cho em **T** ở làm phủ thờ cúng ông bà. Bà **T** không chồng con nên ở chung nhà nuôi cha mẹ đến khi cha mẹ qua đời thì có sửa chữa lại nhà và ở cho đến nay. Ngoài ra, cha mẹ còn có diện tích đất 2652m² loại đất trồng lúa, HNK và làm khu mồ mã của ông bà do ông **O** đang quản lý, đất này đứng tên ông **Nguyễn Văn C**. 02 phần đất nói trên bà **T** và ông **O** có công quản lý, gìn giữ và chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, vì vậy nếu có phân chia thì xem xét một phần công sức đóng góp của bà **T** và ông **O**, còn lại quy ra giá trị bằng tiền, nếu có chia thừa kế cho 4 anh chị em thì bà đồng ý nhận 01 kỷ phần giá trị bằng tiền. Do lớn tuổi và nhà xa, yêu cầu vắng mặt đến khi kết thúc vụ án.

*Tại bản tự khai ngày 08/10/2025 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị B** trình bày:*

Bà và ông **Nguyễn Hoàng O** là vợ chồng được 28 năm từ năm 1997 đến nay. Khi cưới bà về thì cha mẹ chồng còn sống, lúc đó cha mẹ chồng đã giao cho ông **O** phần đất lúa có diện tích 1798m² từ lúc trước đó. Vợ chồng bà vẫn tiếp tục canh tác vì theo lời cha mẹ chồng lúc đó là cho chồng bà phần đất này (nhưng chỉ nói miệng trong gia đình với các chị em mà không viết di chúc thừa kế). Đến khi cha chồng chết năm 2010 thì vợ chồng vẫn tiếp tục canh tác và quản lý phần đất 1798m² thuộc thửa đất số 1076, tờ bản đồ số 2 (giấy cũ) mà không có sự tranh chấp của chị **Nguyễn Thị D**, em **Nguyễn Thị T** và **Nguyễn Hoàng K**. Đến ngày 01/01/2025, bà **Đặng Thanh L** có muốn phần đất này để trồng ổi (thời hạn là 5 năm) giá 15 triệu đồng/5 năm (chưa đến hạn) và cũng có sự đồng ý của bà nhưng chỉ có một mình ông **O** làm giấy ký tên với bà **L**. Việc tranh chấp thừa kế giữa ông **O** với **Nguyễn Hải Đ** là do ông **O** quyết định, bà không có ý kiến. Còn việc cho thuê đất với bà **L**, nếu như ông **O** bị buộc chia theo quy định pháp luật mà có khả năng chi trả phần tiền cho **Hải Đ** thì sẽ tiếp tục cho bà **L** thuê đất. Nếu như không có tiền chi trả, mà đất này **Hải Đ** thôi tiền cho ông **O**, hoặc đất này bán cho ai khác thì ông **O** không chịu trách nhiệm bồi hoàn thành quả lao động cho bà **L**.

*Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/12/2025 và giấy uỷ quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Hoàng Diễm H** trình bày:* Thông nhất các tài liệu, chứng cứ do ông **Nguyễn Hoàng O** cung cấp. Đúng là bà và ông **O** có hùn tiền sửa chữa lại nhà mà bà **T** đang ở (vì nhà gỗ của ông út **N** nên sàn cũ kĩ, đã xuống cấp) sửa thành nhà cấp 4, bơm cát xây nền, lát gạch bông, mái tole, hiện trạng nhà không có 02 vách. Bà đồng ý giao cho ông **O** toàn quyền quyết định số tiền 120.000.000 đồng, không tranh chấp số tiền này.

Tại văn bản ý kiến ngày 13/11/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thị Thùy A** trình bày: Bà là mẹ của **Nguyễn Hải Đ**. Ông **Nguyễn Hoàng K** là cha ruột của **Nguyễn Hải Đ**. Bà và ông **K** không tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn, chung sống với nhau năm 1989 và sinh ra **Hải Đ** ngày 12/8/1990, không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi **Hải Đ** được 07 tuổi thì không còn phù hợp nên đường ai nấy đi và có đến Ban tư pháp xã ký giấy chia tay. Ông **K** là con của ông **Nguyễn Văn C** và bà **Nguyễn Thị L1**. Đối với 02 tài sản là quyền sử dụng đất mà ông **C** bà **L1** đứng tên mà **H** đang yêu cầu ông **O**, bà **T** chia thừa kế theo pháp luật thì bà không tranh chấp, không yêu cầu chia cho bà vì đã không còn là vợ của ông **K**. **Hải Đ** là con của ông **K** thì có quyền nhận thừa kế của ông **K**. Việc **Hải Đ** khởi kiện ông **O**, bà **T** thì do **Hải Đ** quyết định, bà không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 12 – An Giang đã xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Đ** đối với diện tích 86m² đất thổ cư và diện tích 987m² đất mả. Xác định di sản của cụ **C** và cụ **L1**, xác định hàng thừa kế.

Ông **Nguyễn Hoàng O** được quyền sử dụng đất diện tích 1798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 xã **P** của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã **P** cung cấp ngày 29/7/2025 và diện tích 987m², loại LUA, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 1076 (nay thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ 182 xã **P** của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 3,4,31,32 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã **P** cung cấp ngày 29/7/2025 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do Ủy ban nhân dân huyện **P** cấp ngày 11/05/1994 đứng tên ông **Nguyễn Văn C**.

Các ông, bà gồm **Nguyễn Thị D**, **Nguyễn Thị T**, **Nguyễn Hoàng O** và **Nguyễn Hải Đ** được quyền sử dụng đất diện tích 86m², loại đất T, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 (nay thuộc tờ bản đồ 183, xã **P** của hệ thống bản đồ chính quy) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fd do Ủy ban nhân dân huyện **P** cấp ngày 21/10/2003 đứng tên bà **Nguyễn Thị L1** gồm các điểm 25,26,28,29 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã **P** cung cấp ngày 29/7/2025. Ông **O** có nghĩa vụ thanh toán tiền chia di sản cho ông **Nguyễn Hải Đ** và bà **Nguyễn Thị D** số tiền 145.000.000 đồng.

Ngày 20/01/2026 ông **O**, bà **T** và bà **D** có đơn kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất diện tích 86m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fd do Ủy ban nhân dân huyện **P** cấp ngày 21/10/2003 đứng tên bà **Nguyễn Thị L1** và quyền sử dụng đất diện tích 2652m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do Ủy ban nhân dân huyện **P** cấp ngày 11/05/1994 đứng tên ông **Nguyễn Văn C** thành 5 kỷ phần, ông **O** do là người giữ gìn, tôn tạo và bà **T** tự nguyện giao cho ông **O** phần di sản

bà được hưởng nên được ông O hưởng 3 kỷ phần nhận bằng hiện vật, hoàn lại giá trị một kỷ phần cho ông D và bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, không đồng ý chia di sản thành 5 kỷ phần.

Ông O và bà D, bà T rút lại một phần nội dung kháng cáo đối với diện tích 86m² và diện tích 987m²; chỉ kháng cáo yêu cầu chia di sản đối với diện tích 1.798m², yêu cầu chia di sản thành 5 phần, ngoài phần được hưởng di sản theo pháp luật, đề nghị cho ông O được hưởng 1 phần di sản thừa kế do công sức giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị di sản. Xin cho ông O được nhận hiện vật và trả lại giá trị di sản cho ông D và bà D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông O, bà D và bà T, chấp nhận kháng cáo của ông O, bà D và bà T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn ông O, bà T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế:

Các đương sự thống nhất cụ Nguyễn Văn C, sinh năm 1937 (chết ngày 14/3/2010 - có giấy chứng tử) và cụ Nguyễn Thị L1, sinh năm 1939 (chết ngày 30/12/2023 - có giấy chứng tử) trong thời kỳ hôn nhân có 04 người con gồm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoàng K, ngoài ra không có con riêng và con nuôi. Cha mẹ của ông C, bà L1 đều chết trước ông C, bà L1. Ông Nguyễn Hoàng K (chết ngày 19/5/2016 - có giấy chứng tử) và bà Huỳnh Thị Thùy A có 01 người con chung là ông Nguyễn Hải Đ, không có con riêng, con nuôi nào khác. Bà Thùy A và ông K là vợ chồng năm 1989, không đăng ký kết hôn. Ông C, bà L1 chết không để lại di chúc. Ông K chết không để lại di chúc.

Tại văn bản ý kiến, bà **A** xác định bà với ông **K** chung sống năm 1989, không đăng ký kết hôn và từ chối không nhận thừa kế của ông **K**, nên ông **Đ** là thừa kế duy nhất của ông **K** và là thừa kế thế vị kỷ phần thừa kế của ông **K** theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ **C** và cụ **L1** gồm: bà **Nguyễn Thị D**, ông **Nguyễn Hoàng O**, bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Hoàng K** (do **Nguyễn Hải Đ** là thừa kế thế vị).

[2.2] Về di sản thừa kế:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn C**, cụ **Nguyễn Thị L1** gồm có:

- Quyền sử dụng đất diện tích 2.652m², loại đất LUA + HNK, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 1076 (nay thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ 182 **xã P** của hệ thống bản đồ chính quy có diện tích 987m²) và thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 **xã P** của hệ thống bản đồ chính quy có diện tích 1.798m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp ngày 11/05/1994 đứng tên **Nguyễn Văn C**.

- Quyền sử dụng đất diện tích 86m², loại đất T, thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 (nay thuộc tờ bản đồ 183, **xã P** của hệ thống bản đồ chính quy) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fđ do **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp ngày 21/10/2003 đứng tên **Nguyễn Thị L1**.

Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia di sản của thừa kế của cụ **Nguyễn Văn C**, cụ **Nguyễn Thị L1** là diện tích 1.798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 **xã P** của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên **xã P** cung cấp ngày 29/7/2025.

Do đó việc cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản đối với diện tích 987m², loại đất LUA, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 1076 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp ngày 11/05/1994 đứng tên ông **Nguyễn Văn C** và diện tích 86m², loại đất T, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fđ do **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp ngày 21/10/2003 đứng tên bà **Nguyễn Thị L1** là đúng quy định. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án lại giao cho ông **O** quản lý diện tích 86m² và diện tích 987m² là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên tại Quyết định của bản án sơ thẩm, không xem xét giải quyết đối với hai phần di sản này, trong trường hợp các thừa kế của cụ **C** và cụ **L1** có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Do đó, xác định chia di sản của cụ **Nguyễn Văn C**, cụ **Nguyễn Thị L1** được giải quyết trong vụ án này là diện tích 1.798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 **xã P** của hệ thống bản đồ chính

quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã P cung cấp ngày 29/7/2025.

Các đương sự thống nhất giá trị di sản theo Chứng thư thẩm định giá của City Land nên di sản có giá trị như sau: $1.798\text{m}^2 \times 323.581 \text{ đồng/m}^2 = 581.799.000 \text{ đồng}$.

[2.3] Xét kháng cáo của ông O, bà T và bà D:

Bị đơn ông O, bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D rút lại yêu cầu kháng cáo đối với diện tích 86m^2 và diện tích 987m^2 , nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối yêu cầu này.

Các đương sự trình bày, ông O là người quản lý di sản từ năm 1990 đến nay, trong thời gian quản lý có công sức giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất. Do đó, bị đơn và bà D đều yêu cầu chia di sản thành 5 kỷ phần, ông O được hưởng thêm 1 kỷ phần là hợp lý.

Giá trị một kỷ phần là $581.799.000 \text{ đồng} / 5 = 116.359.800 \text{ đồng}$. Bà T tự nguyện giao cho ông O kỷ phần bà được hưởng, như vậy ông O được hưởng 3 kỷ phần, bà D và ông D mỗi người được hưởng 1 kỷ phần. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông O, bà T và bà D.

Ông O được tiếp tục quản lý quyền sử dụng đất diện tích 1.798m^2 , loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 xã P của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã P cung cấp ngày 29/7/2025. Ông O có nghĩa vụ giao lại giá trị kỷ phần cho ông D và bà D, mỗi người 116.359.800 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Chi phí tố tụng: Ông D đã nộp tạm ứng gồm chi phí đo đạc 4.045.896 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 22.520.000 đồng, tổng cộng là 26.565.000 đồng (làm tròn số). Các đương sự phải chịu chi phí tương ứng với phần di sản được hưởng, Ông O có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D số tiền 15.939.000 đồng, bà D có nghĩa vụ hoàn lại cho ông D số tiền 5.313.000 đồng.

[4] Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận, nên ông O, bà D và bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hoàng O, Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D về chia di sản thừa kế đối với diện tích 987m^2 và diện tích 86m^2 .

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn **Nguyễn Hoàng O**, **Nguyễn Thị T** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị D** về chia di sản thừa kế đối với diện tích 1.798m²; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2026/DS-ST ngày 08/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 12 - An Giang.

Căn cứ Điều 611, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản đối với diện tích 987m², loại đất LUA, thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất số 1076 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00387 QSDĐ/bC do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 11/05/1994 đứng tên **Nguyễn Văn C** và diện tích 86m², loại đất T, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00989 QSDĐ/Fd do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/10/2003 đứng tên **Nguyễn Thị L1**.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của nguyên đơn ông **Nguyễn Hải Đ**.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Nguyễn Văn C** và cụ **Nguyễn Thị L1** gồm: bà **Nguyễn Thị D**, ông **Nguyễn Hoàng O**, bà **Nguyễn Thị T** và ông **Nguyễn Hoàng K** (do ông **Nguyễn Hải Đ** thừa kế thế vị).

Xác định chia theo pháp luật đối với di sản của cụ **Nguyễn Văn C**, cụ **Nguyễn Thị L1** gồm có: quyền sử dụng đất diện tích 1.798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 xã P của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã P cung cấp ngày 29/7/2025.

Di sản được phân chia như sau: Ông **Nguyễn Hoàng O** được quyền sử dụng đất diện tích 1.798m², loại HNK, thuộc thửa đất số 1073 (nay thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ 182 xã P của hệ thống bản đồ chính quy) gồm các điểm 1, 2, 33, 34, 35 của Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh khu vực liên xã P cung cấp ngày 29/7/2025. Ông O có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xin điều chỉnh, cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông **Nguyễn Hoàng O** có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản thừa kế cho ông **Nguyễn Hải Đ** và bà **Nguyễn Thị D**, mỗi người 116.359.800 đồng (một trăm mười sáu triệu ba trăm năm mươi chín nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền thi hành án theo lãi suất chậm thanh toán theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chi phí tố tụng:

- Ông **Nguyễn Hải Đ** phải chịu chi phí tố tụng là 5.313.000 (đã nộp xong).

- Bà **Nguyễn Thị D** phải hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Hải Đ** số tiền 5.313.000 đồng.

- Ông **Nguyễn Hoàng O** phải hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Hải Đ** số tiền 15.939.000 đồng.

4. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Nguyễn Hải Đ** phải chịu án phí 5.817.990 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0011994 ngày 11/4/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, ông **Đ** phải tiếp tục nộp số tiền 2.692.990 đồng án phí.

- Ông **Nguyễn Hoàng O** phải chịu án phí dân sự 17.453.970 đồng.

- Bà **Nguyễn Thị D** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Về án phí phúc thẩm: ông **O**, bà **T** và bà **D** không phải chịu án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC tại TP.HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- TAND khu vực 12 – An Giang (2);
- Phòng THADS khu vực 12 – An Giang (1) ;
- Phòng GD, KT. TTr và THA (1);
- Các đương sự (9);
- Lưu: HS, Tòa DS, VP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Giao

